

UBND THÀNH PHỐ HÀ TĨNH
TRUNG TÂM Y TẾ

Số: 243/TTYT-KD
V/v đề nghị gửi thư báo giá
dịch vụ tư vấn thẩm định giá

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 05 năm 2024


Kính gửi: Các Công ty Tư vấn thẩm định giá.

Để có căn cứ xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế sử dụng tại Trung tâm y tế Thành phố Hà Tĩnh, kính đề nghị các Công ty Tư vấn thẩm định giá có năng lực, gửi báo giá kèm theo hồ sơ năng lực với nội dung cụ thể như sau:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm y tế thành phố Hà Tĩnh
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: *Số điện thoại liên hệ: 0916.367.887 – Phó trưởng khoa Dược: Nguyễn Ngọc Thạch*
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược- TTB-VTYT Trung tâm y tế thành phố Hà Tĩnh, Số 456, đường Hải Thượng Lãn Ông, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.
 - Gửi file mềm về email: ngocthachbvtp@gmail.com
- Thời hạn tiếp nhận báo giá : Từ 08h ngày 04 tháng 05 năm 2024 đến trước 08h ngày 11 tháng 05 năm 2024.
- Danh mục hàng hoá (*Theo phụ lục đính kèm*).
Trung tâm y tế thành phố Hà Tĩnh thông báo để các đơn vị được biết. *z*
Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:VT, KD.

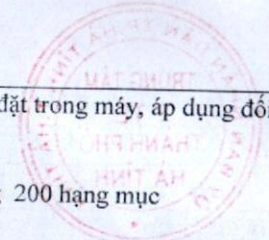
GIÁM ĐỐC

Trần Nguyên Phú



DANH MỤC ĐÍNH KÈM THƯ MỜI BÁO GIÁ DỊCH VỤ TƯ VẤN THẨM ĐỊNH GIÁ

(Kèm theo Công văn số 243/TTYT-KD ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Trung tâm y tế Thành phố Hà Tĩnh)

TT	Tên trang thiết bị	Số lượng	Cấu hình	Đặc tính, thông số kỹ thuật
1	Máy điện tim Model: ECG-1250k	01	Cấu hình máy điện tim: <ul style="list-style-type: none"> - Giấy ghi 01 tập - Bút lau đầu nhiệt 01chiếc - Dây cáp điện tim 01chiếc - Dây nguồn 01chiếc - Điện cực trước ngực 06 quả - Điện cực chi 04 chiếc - ắc qui khô 01 chiếc - Sách hướng dẫn sử dụng 01 bộ - Xe đẩy máy (Việt Nam) 01 cái 	Thu nhận và xử lý tín hiệu điện tim Số đạo trình điện tim: 12 đạo trình Tốc độ thu thập mẫu tín hiệu: ≥ 8000 mẫu/giây Độ nhạy: 10mm/mV với độ chính xác $\pm 2\%$ Hiệu chuẩn: 10 mm/mV $\pm 2\%$ Trở kháng đầu vào: ≥ 20 M Ω Mạch vào: Loại cách ly và được bảo vệ chống phóng điện từ máy phá rung tim Điện áp phát hiện tối thiểu: ≤ 20 μ Vp-p Hệ số khử nhiễu tín hiệu đồng pha (CMRR): ≥ 100 dB Lọc nhiễu xoay chiều: ít nhất 50/60Hz Lọc nhiễu điện từ trường: ít nhất 25, 35 Hz Điện áp bù (offset): $\geq \pm 550$ mV Tần số đáp ứng: $\leq 0,05$ Hz đến ≥ 150 Hz (-3dB) Khả năng kiểm tra điện cực: Có Tốc độ lấy mẫu phân tích: ≥ 500 mẫu/giây Hàng số thời gian: $\geq 3,2$ giây Bộ lọc tần số cao: Tối thiểu có 75, 100 và 150 Hz Thời gian thu nhận tín hiệu ECG: Tự động kéo dài khi phát hiện có biểu hiện loạn nhịp Thời gian thu nhận tín hiệu trong kiểu ghi tự động: Khoảng từ 10 đến 24 giây Hiển thị tín hiệu ECG Màn hình: LCD màu lắp trong, nền sáng Kích thước màn hình: $\geq 5,5$ inch Độ phân giải: $\geq 320 \times 240$ điểm Hiển thị sóng điện tim: Tất cả 12 đạo trình Hiển thị thông số: Tối thiểu có đặt chế độ ghi, thông tin bệnh nhân, kiểu hoạt động, phức hợp QRS, nhịp tim, thông báo lỗi, đánh dấu chuẩn, nhiễu và điện cực bị tuột Bộ phận ghi Số kênh ghi có thể lựa chọn: Tối thiểu có 3, 4, 6 kênh Phương pháp ghi: Đầu in nhiệt Khổ giấy: khoảng 110 mm Thông số ghi: ít nhất gồm loại chương trình ghi, thông tin bệnh nhân (họ tên, giới, tuổi), ngày, giờ, tốc độ giấy, độ nhạy, tên đạo trình, bộ lọc, đánh dấu thời gian và sự kiện, điện cực bị tuột v.v. Tốc độ giấy: có thể lựa chọn ít nhất 10; 12,5; 25; 50 mm/s Độ nhạy: 5, 10, 20 mm/mV Mật độ in: ≥ 200 dpi Có thể in: Các đường kẻ ô Phân tích tín hiệu điện tim



				<p>Có chương trình phân tích ECG: Cài đặt trong máy, áp dụng đối với các bệnh nhân ≥ 3 tuổi Thời gian phân tích: ≤ 5 giây Có thể tính toán và phát hiện: Khoảng 200 hạng mục Mức đánh giá: ≥ 5 Giao diện và lưu trữ dữ liệu Bộ nhớ trong: Lưu trữ được không dưới 40 tệp dữ liệu ECG bao gồm tín hiệu ECG Công giao diện USB và khe cắm thẻ nhớ SD: Có Các phím chữ cái và phím số để nhập dữ liệu: Gồm cả tên và số phân loại bệnh nhân</p>
2	Máy theo dõi bệnh nhân Model: SVM-7603	01	Cấu hình bao gồm: <ul style="list-style-type: none">- Máy chính màn hình điều khiển chạm 10.4 inch- Máy in nhiệt lắp trong máy: 01 bộ- Cáp và bao đo huyết áp người lớn: 01 bộ- Bao đo huyết áp trẻ em: 01 chiếc- Đầu đo nhiệt độ qua da: 01 chiếc- Cáp nối và đầu đo SpO2: 01 bộ- Dây đo điện tim loại 3 dây: 01 bộ- Điện cực dán điện tim: 30 chiếc- Ấc qui sạc lại được : 01 chiếc- Dây nguồn: 01 chiếc- Sách hướng dẫn sử dụng: 01 bộ- Xe đẩy máy (mua trong nước): 01 cái	<ul style="list-style-type: none">❖ Thông số đo: ECG(3/5 điện cực), nhịp thở (phương pháp trở kháng), SpO2, NIBP, IBP*1 (2 kênh), nhiệt độ (2 kênh), CO2 mainstream*1 *1: IBP, CO2 có trên SVM-7603 / 7623❖ Hiển thị :<ul style="list-style-type: none">- Màu bề mặt vỏ ngoài: Trắng- Kích thước hiển thị: 10.4 inch (SVM-7601 / 7603) 12.1 inch (SVM-7621 / 7623)- Màn hình cảm ứng- Kiểu hiển thị sóng: cố định- Vùng quan sát: 211.2 x 158.4 mm (SVM-7601/7603), 246.0 x 184.5 mm (SVM-7621/7623)- Độ phân giải: 800 x 600- Số dạng sóng tối đa: 6- Tốc độ quét: 6.25, 12.5, 25 hoặc 50 mm/s- Tốc độ quét nhịp thở/CO2: 1.56, 6.25, 12.5, 25 mm/s- Thời gian quét (ở tốc độ quét 25 mm/s): 4.8 giây (SVM-7601/7603), 5.6 giây (SVM-7621/7623)- Màu dạng sóng: 12, có thể lựa chọn- Màu dữ liệu số: 12, có thể lựa chọn- Hiển thị sóng: ECG (tối đa 7 kênh), nhịp thở, IBP*1 (tối đa 2 kênh), SpO2, CO2*1, *1: IBP, CO2 có trên SVM-7603/7623- Hiển thị số: nhịp tim, VPC, ST, nhịp thở, NIBP (systolic, diastolic, MAP), IBP*1 (systolic, diastolic, MAP), SpO2, PR, PI, nhiệt độ, ETCO2*1, Fi CO2*1 *1: IBP, CO2 có trên SVM-7603/7623- Đánh dấu đồng bộ: Dấu đồng bộ nhịp tim, nhịp mạch, nhịp thở.- Giá trị khởi động báo động: trẻ sơ sinh, trẻ em, người lớn❖ Ngôn ngữ<ul style="list-style-type: none">- Có sẵn các ngôn ngữ: Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Ý, Thổ Nhĩ Kỳ❖ Âm thanh<ul style="list-style-type: none">- Loại âm thanh: báo động, đồng bộ (HR, IBP, SpO2), click, hoàn tất đo NIBP- Âm báo động: 4 loại (pip, bing bong, bong, bing 3 lần)- Âm đồng bộ: nhịp biến đổi theo IBP và SpO2❖ Báo động

				<ul style="list-style-type: none"> - Các mục báo động: sinh tồn, loạn nhịp, kỹ thuật. - Ký hiệu báo động: nhịp tim, nhịp mạch, ST, nhịp thở, ngưng thở, nhiệt độ, SpO2, NIBP, IBP, EtCO2, CO2 (I), VPC. - Báo động loạn nhịp: ASYSTOLE, VF, VT, VPC RUN, TACHYCARDIA, BRADYCARDIA, COUPLET, EARLY VPC, BIGEMINY, FREQ VPC. - Mức báo động: nguy kịch (đỏ nhấp nháy), cảnh báo (vàng nhấp nháy), Thông báo (vàng sáng), Tin nhắn. - Chi thị báo động: đèn báo động, tô đậm thông tin, âm báo - Tạm ngưng âm thanh báo động: 1, 2, 3 phút hoặc Tắt - Nếu kết nối máy trung tâm, thiết lập báo động thay đổi theo máy trung tâm. ❖ Đồ thị: - Các thông số diễn tiến: nhịp tim, nhịp mạch, VPC, nhịp thở, mức ST, NIBP, CO2 (E), CO2 (I), SpO2, IBP, nhiệt độ, PI - Khả năng lưu trữ: 120 giờ - Chọn đến 3 thông số hiển thị ở 2 cửa sổ riêng biệt. ❖ Danh sách thông số sinh tồn: - Thông số: nhịp tim, nhịp mạch, VPC, nhịp thở, mức ST, NIBP, CO2 (E), CO2 (I), SpO2, PI, IBP, nhiệt độ. - Khả năng lưu trữ: 120 giờ - Danh sách đo theo chu kỳ: 1, 5, 15, 30 hoặc 60 phút. - Danh sách khoảng cách đo NIBP: mỗi lần đo NIBP ❖ Gọi lại: - Mục: loạn nhịp - Khả năng lưu trữ: 120 giờ - Danh mục loạn nhịp: ASYSTOLE, VF, VT, VPC RUN, TACHYCARDIA, BRADYCARDIA, COUPLET, EARLY VPC, BIGEMINY, VPC ❖ Lịch sử báo động: - Mục báo động: báo động sinh tồn, báo động loạn nhịp, báo động kỹ thuật và báo động vận hành - Khả năng lưu trữ: 120 giờ ❖ Nén tín hiệu: - Khả năng lưu trữ: 120 giờ - Số thông số lưu: 1 - Thời gian sóng: 60 giây, lên đến 4 kênh (1 thông số) - Hiển thị dạng sóng kích thước thực: có ❖ Chức năng tại giường: - Xem dạng sóng và dữ liệu các monitor trong hệ thống mạng Ethernet mà không cần hệ thống trung tâm. Có thể tắt âm báo động từ xa với chức năng tại giường. - Các mục hiển thị cá nhân: - Dạng sóng : không - Dữ liệu số: nhịp tim, VPC, ST, nhịp thở, SpO2, CO2, PRESS, NIBP, TEMP. - Hiển thị thông số 8 monitor khác:
--	--	--	--	--

- Mục: ID, tên bệnh nhân, báo động (nếu có), nhịp tim, SpO2.
- Dạng sóng: không
- Dữ liệu số: nhịp tim, SpO2

❖ **ECG**

- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60601-2-27 2nd : 2011

Các đạo trình:

- Dây 3 điện cực: I, II, III
- Dây 5 điện cực: I, II, III, aVR, aVL, aVF, V1 đến V6
- Chịu được sốc tim ngã vào 400 Ws/DC 5kV
- Dung sai điện thế bù điện cực: $\geq \pm 500\text{mV}$
- Dải động đầu vào: $\geq \pm 5\text{mV}$
- Nhiễu nội bộ: $\leq 30\mu\text{V}_{\text{p-p}}$
- Giảm nhiễu:
 - Khuếch đại điều khiển RL: tối đa 40dB
 - Điện thế cực đại : $1.23\text{V}_{\text{rms}}$
- Hệ số nén tín hiệu đồng pha (CMRR): $\geq 95\text{dB}$
- Dòng phân cực đầu vào: $\leq 100\text{nA}$
- Tần số đáp ứng:
 - DIAG mode: 0.05 đến 150 Hz (-3 dB)
 - MONITOR mode: 0.3 đến 40 Hz (-3 dB)
 - MAXIMUM mode: 1 đến 18 Hz (-3 dB)
- Trở kháng đầu vào: $\geq 5\text{M}\Omega$ (ở 10Hz), $\geq 2.5\text{M}\Omega$ (ở 0.67 - 40Hz)
- Bảo vệ ESU: có, tương đương chuẩn IEC 60601-2-27: 2005
- Thời gian phục hồi sau sốc điện: 10s
- Cảm biến không thấy đạo trình: Mỗi đạo trình có 1 cảm biến
- Điện cực hoạt động: $<100\text{nA}$
- Điện cực tham chiếu: $<500\text{nA}$

Dạng sóng hiển thị:

- Độ nhạy: $10\text{ mm/mV} \pm 5\%$ (DIAG mode ở độ nhạy x1)
- Số kênh sóng: tối đa 2 (khi dùng cáp 5 điện cực)
- Độ nhạy: x1/4, x1/2, x1, x2, x4, AUTO
- Hiển thị đánh dấu tạo nhịp: có
- Dạng sóng ECG Cascade: có
- Độ nhạy ghi: $10\text{ mm/mV} \pm 5\%$

Đo nhịp tim:

- Phương pháp: trung bình chuyển động/nhịp tức thời (có thể lựa chọn)
- Phát hiện QRS (độ nhạy x1):
- Người lớn: thời gian: 70 – 120ms, biên độ: 0.5 – 5 mV, tốc độ: 30 – 200 nhịp/ phút
- Trẻ em và trẻ sơ sinh: : thời gian: 40 – 120ms, biên độ: 0.5 – 5 mV, tốc độ: 30 – 250 nhịp/ phút
- Dải đếm nhịp tim: 0, 15 – 300 nhịp/phút (± 2 nhịp/phút)
- Độ chính xác: ± 2 nhịp/phút
- Chu kỳ cập nhật hiển thị nhịp tim: mỗi 3 giây hoặc khi có báo động
- Thời gian trì hoãn đánh dấu đồng bộ nhịp tim: 100 – 200 ms (khi phát hiện QRS)

				<ul style="list-style-type: none"> - Loại bỏ sóng T cao: chiều cao sóng T từ 0 mV đến 1.2 mV đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60601-2-27:2011 - Nhịp tim trung bình: tính toán từ 4 hoặc 12 nhịp gần nhất. - Phát hiện tạo nhịp loại bỏ tín hiệu ECG nhanh: - Phát hiện tạo nhịp: 6-8 V/s - Đã được kiểm tra đặc biệt ANSI/AAMI EC12 Sect. 4.1.4.3 - Khả năng loại bỏ xung tạo nhịp không vượt qua: đáp ứng biên độ tạo nhịp ± 2 đến ± 700 mV và thời gian 0.1 đến 2 ms ở tiêu chuẩn IEC 60601-2-27:2011 201.12.1.101.13 <p>Báo động nhịp tim:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới hạn trên: 16 đến 300 nhịp/phút (mỗi bước 1 nhịp/phút), OFF - Giới hạn dưới: OFF, 15 đến 299 nhịp/phút (mỗi bước 1 nhịp/phút) - Mục báo động: TACHYCARDIA, BRADYCARDIA, Không thể phân tích <p>Phân tích loạn nhịp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp phân tích: kết nối đa mẫu - Số kênh: 1 - Phát hiện QRS: người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh - Tốc độ đếm VPC: 0 – 99 VPCs/phút - Thông báo loạn nhịp: ASYSTOLE, VF, VT, VPC RUN, TACHYCARDIA, BRADYCARDIA, COUPLET, EARLY VPC, BIGEMINY, FREQ VPC, VPC - Thông báo khác: NOISE, CHECK ELECTRODES, LEARNING - Giới hạn báo động: ngưỡng trên: OFF, 1 – 99 VPC/phút - Các file gọi lại loạn nhịp: 120 giờ - Thời gian lưu trữ mỗi file: 10 giây <p>Đo mức ST:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số kênh đo ST: - 3 điện cực: 1 kênh - 5 điện cực: 2 kênh - Dải đo ST: ± 2.5 mV - Điểm đo: tự động, điều chỉnh bằng tay - Báo động mức ST: - Giới hạn trên: -1.99 đến 2.00 mV mỗi bước 0.01 mV, OFF - Giới hạn dưới: OFF, -2.00 đến 1.99 mV mỗi bước 0.01 mV. <p>❖ Thông số nhịp thở RR:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp đo: trở kháng ngực - Trở kháng đo: 220Ω - 4kΩ - Dòng kích thích: 35 \pm 10μArms tại 40kHz (sóng sin) - Nhiều trong: $\leq 0.2\Omega$ - Dây đếm nhịp thở: 0 – 150 nhịp/phút - Độ chính xác: ± 2 nhịp/phút - Tần số đáp ứng: 3 Hz - Bảo vệ khi có sốc tim ngõ vào với năng lượng xả 400 Ws/DC 5 kV - Thời gian hồi phục sau sốc: 10 giây - Trở kháng thở: On/Off - Loại bỏ nhịp tim: có
--	--	--	--	---

				<p>Hiện thị sóng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 10 mm/Ω ±25% - Điều chỉnh độ nhạy: x1/4, x1/2, x1, x2, x4 - Chu kỳ cập nhật hiển thị: mỗi 3 giây hoặc khi có báo động. - Báo động: - Giới hạn trên: 2 – 150 nhịp/phút, mỗi bước 2 nhịp/phút, OFF - Giới hạn dưới: OFF, 0 – 148 nhịp/phút, mỗi bước 2 nhịp/phút - Báo động ngưng thở: OFF, 5 – 40 giây, mỗi bước 5 giây - Hiện thị thông báo: APNEA <p>❖ Thông số SpO2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 80601-2-61:2011 <p>Hiện thị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chu kỳ cập nhật: mỗi 3 giây hoặc khi có báo động - Âm đồng bộ: thay đổi theo giá trị SpO2 - Tốc độ quét: 6.25, 12.5, 25, 50 mm/s - Độ nhạy sóng: x1/8, x1/4, x1/2, x1, x2, x4, x8, AUTO - SpO2: - Phương pháp: hấp thu hai bước sóng - Bước sóng: 650/950 nm - Dây hiển thị: 0 – 100% SpO2 - Độ chính xác: - 70% SpO2 ≤ % SpO2 < 80% SpO2 ± 3% SpO2 - 80% SpO2 ≤ % SpO2 ≤ 100% SpO2 ± 2% SpO2 - Giới hạn báo động SpO2: - Giới hạn trên: 51 – 100% SpO2 mỗi bước 1% SpO2, OFF - Giới hạn dưới: OFF, 50 – 99% SpO2 mỗi bước 1% SpO2 - Dây hiển thị: 30 – 300 nhịp/phút - Thời gian trì hoãn báo động: 10 giây - Nhịp mạch: 30 – 300 nhịp/phút ±3% ±1 nhịp/ phút - Báo động nhịp mạch: - Ngưỡng trên: 16 – 300 nhịp/phút mỗi bước 1 nhịp/phút, OFF - Ngưỡng dưới: OFF, 15 – 299 nhịp/phút mỗi bước 1 nhịp/phút - Báo động liên hồi: SpO2 giảm, kiểm tra đầu dò SpO2, giá trị SpO2 đầu. - Thời gian đáp ứng: SLOW, NORMAL, FAST <p>❖ Thông số huyết áp NIBP:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60601-2-30:2009 - Phương pháp đo: dao động ký - Dây đo: 0 – 300 mmHg - Dây bơm bao đo: 0 -300 mmHg - Độ chính xác: ±3 mmHg - Thời gian xả: - Người lớn/trẻ em: ≤ 11 giây (700cc), 0 – 200 mmHg - Trẻ sơ sinh: ≤ 5 giây (70cc), 0 – 200 mmHg - Thời gian đo tối đa: - Người lớn/trẻ em: ≤ 160 giây - Trẻ sơ sinh: ≤ 80 giây - Chế độ đo: Bằng tay, liên tục (≤ 15 phút), chu kỳ, SIM
--	--	--	--	---

				<ul style="list-style-type: none"> - Tự động đo lại: 1 lần - Rò khí: ≤ 3 mmHg/min <p>Dây đo tâm thu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người lớn: 40 – 280 mmHg - Trẻ em: 40 – 280 mmHg - Trẻ sơ sinh: 30 – 140 mmHg <p>Dây đo tâm trương:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người lớn: 10 – 235 mmHg - Trẻ em: 10 – 235 mmHg - Trẻ sơ sinh: 10 – 110 mmHg <p>Dây trung bình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người lớn: 20 – 255 mmHg - Trẻ em: 20 – 255 mmHg - Trẻ sơ sinh: 15 – 125 mmHg <p>Giá trị Áp suất bơm ban đầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người lớn: 180 mmHg - Trẻ em: 140 mmHg - Trẻ sơ sinh: 100 mmHg <p>Áp suất bơm tối đa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người lớn/trẻ em: 300 mmHg
3	<p>Máy theo dõi sản khoa Model: BT-300 Hãng sản xuất: Bistos Nước sản xuất: Hàn Quốc</p>	01	<p>Thiết bị chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phụ kiện: + Đầu dò Doppler siêu âm: 2 Cái + Đầu dò UC (Con gò tử cung): 1 Cái + Jack đánh dấu sự kiện : 1 Cái + Giấy in: 2 Xấp + Dây Nguồn + Adaptor : 1 Cái + Gel siêu âm : 1 Lọ + Đai đầu dò: 3 Cái <p>Sách hướng dẫn sử dụng : 1 Quyển</p>	<p>THÔNG SỐ KỸ THUẬT</p> <p>FHR: Nhịp đập tim thai</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doppler xung. - Tần số siêu âm: 1MHz - Cường độ: 10mW/cm² hoặc nhỏ hơn. - Phạm vi FHR: 30 ~240 nhịp/phút - Độ chính xác FHR: Phạm vi $\pm 2\%$ <p>FM: Chuyển động của thai</p> <p>UC: Con gò tử cung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại bên ngoài - Đáp lại tần số: DC ~ 0.5Hz - Bộ điều khiển liên quan - Phạm vi đo: 0 ~ 99 đơn vị <p>Máy in:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dạng in nhiệt - Tốc độ in: 1, 2, 3 cm/phút - Chức năng cuộn giấy <p>Hiển thị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đèn LED có 7 số - 3 kênh (FHR I, FHR II, UC) <p>Âm thanh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Âm thanh doppler - Âm thanh báo động - Âm thanh thông tin <p>Cài đặt:</p> <p>Báo động giá trị cao hơn/thấp hơn, Ngày giờ, Tốc độ in, Độ tương phản in.</p>

				Chức năng: - Chức năng đánh dấu - Chức năng thu nhỏ - Chức năng in tự động - Chức năng FHR II offset Nguồn điện: - Ngõ vào : AC 100 ~ 240V (50/60 Hz) - Ngõ ra : DC 16V, 2.8A - Tiêu thụ : 80 VA Kích thước: 191 mm(H) x 187 mm(L) x 201 mm(D)
4	Đầu dò siêu âm Ổ Bụng, Sản Khoa, Phụ Khoa 4C-RS	01	- Dải tần: 2- 5 MHz - Số chấn tử: 128 - Trường nhìn: 81 độ - Độ sâu khảo sát tối đa: 42cm Có thể dùng với bộ giá sinh thiết	Ứng dụng: Sản khoa, phụ khoa, Ổ Bụng.
	Tổng cộng: 4 khoản			